VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa

Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1757/TTg-KTTH ngày 31 tháng 10 năm 2013 về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.[1]

---

[1] Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất; hoạt động tạm xuất, tái nhập và hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

2. Hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo hình thức vận chuyển thẳng hàng hóa từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư này thì không được thực hiện qua các cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam (sau đây viết tắt là thương nhân) thực hiện hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo cam kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

Điều 3. Danh mục một số loại hàng hóa

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục một số loại hàng hóa sau đây:

1. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quy định tại Phụ lục I.

2. Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quy định tại Phụ lục II.

3. Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục III.

4. Danh mục hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục IV.

5. Danh mục hàng đã qua sử dụng thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc Phụ lục I và Phụ lục II, được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện (sau đây gọi là hàng đã qua sử dụng, quy định tại Phụ lục V).

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương"

Chương II
KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Mục 1
MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Điều 4. Quy định chung về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Trừ trường hợp hàng hóa thuộc Phụ lục I, II và trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này, doanh nghiệp Việt Nam thành lập theo quy định pháp luật (sau đây gọi là doanh nghiệp) được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu, không cần có Giấy phép của Bộ Công Thương.

2. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện. Điều kiện đối với từng nhóm hàng hóa quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất của Bộ Công Thương. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 5. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định.

2. Việc tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan chỉ được thực hiện tại các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước. Các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới công bố sau khi đã trao đổi, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều này và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn.

4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa để gửi kho ngoại quan và cửa khẩu xuất khẩu, tái xuất hàng hóa qua các tỉnh biên giới thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

Khi có hiện tượng hàng hóa ách tắc tại cảng, cửa khẩu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các cơ quan liên quan thông báo cho Bộ Công Thương biết để xem xét thực hiện việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:

1. Bộ Công Thương áp dụng việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với một số loại hàng hóa. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thực hiện như quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng đưa hàng về Việt Nam.

Điều 7. Vận đơn đường biển

Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc Phụ lục III, IV, V được quy định như sau:

1. Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.

2. Trên vận đơn phải ghi số Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

3. Đối với hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp.

Điều 8. Giám sát hàng hóa

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ cửa khẩu tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra nước ngoài.

2. Không chia nhỏ công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

3. Hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V không được phép chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa.

Mục 2
HÀNG HÓA KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 9.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 10[3]. ***(được bãi bỏ)***

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

Điều 11[4]**.** ***(được bãi bỏ)***

Điều 12[5]**.** ***(được bãi bỏ)***

Điều 13. Hồ sơ cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c)[6] ***(được bãi bỏ)***

d)[7] Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 3, Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT: 1 bản chính;

đ)[8] Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP: Bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

[6] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

e) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

Trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV và hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V thì không phải nộp các giấy tờ nêu tại Điểm đ và Điểm e Khoản này.

2. Đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số tạm nhập, tái xuất, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Mã số tạm nhập, tái xuất: 1 bản chính;

b) Mã số tạm nhập, tái xuất đã được cấp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Các giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh nội dung: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất do bị mất, thất lạc, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất, nêu rõ lý do mất, thất lạc, kèm theo cam kết của doanh nghiệp;

b) Bản sao Mã số tạm nhập, tái xuất, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp (nếu có).

4. Đối với trường hợp Mã số tạm nhập, tái xuất hết hiệu lực thi hành, doanh nghiệp lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp đăng ký cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không thay đổi so với các điều kiện trước đây, Bộ Công Thương xem xét miễn kiểm tra lại điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp khi cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

Điều 14. Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).

2. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

4. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

5. Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong suốt quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của Bộ Công Thương trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.

3. Thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh.

4. Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí sau đây (nếu phát sinh):

a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam;

b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy;

c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

5. Thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan trong trường hợp mất, thất lạc Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc có thay đổi về các điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất.

6. Báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục VIII). Báo cáo gửi trong tuần đầu tiên của tháng tiếp theo về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho bãi và nơi doanh nghiệp tái xuất hàng hóa.

Điều 16. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp

1. Kho bạc nhà nước cấp tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền đặt cọc, ký quỹ có trách nhiệm quản lý số tiền đặt cọc, ký quỹ của doanh nghiệp.

2. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trên cơ sở đề nghị và quyết định xử lý vi phạm của cơ quan xử lý vi phạm, có văn bản đề nghị Kho bạc nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc trích số tiền ký quỹ, đặt cọc để thanh toán các chi phí này.

Cơ quan xử lý vi phạm và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết việc xử lý vi phạm và việc sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc nêu trên để Bộ Công Thương phối hợp quản lý và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

3. Doanh nghiệp được hoàn trả toàn bộ hoặc số tiền ký quỹ, đặt cọc còn lại sau khi đã sử dụng để thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này (nếu có) trong các trường hợp sau:

a) Không được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất;

b) Hoàn trả Mã số tạm nhập, tái xuất do không tiếp tục hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;

c) Bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Việc hoàn trả số tiền ký quỹ, đặt cọc chỉ được Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố thực hiện sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Công Thương.

Điều 17. Thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất trong các trường hợp sau:

a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Thông tư này;

b) Không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;

c) Không nộp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công Thương;

d)[9] Vi phạm trong việc cho thuê toàn bộ hoặc cho thuê một phần kho, bãi theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

đ) Không thực hiện đúng yêu cầu của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

---

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017

e) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa mà không có Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp theo quy định;

g) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều này không được cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày bị thu hồi.

3. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm g, h Khoản 1 Điều này không được xem xét cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

4. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không được phép cho thuê kho, bãi đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất để doanh nghiệp khác sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Chương III
GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Điều 18. Hồ sơ cấp Giấy phép

Hồ sơ xin cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép gồm:

1. Đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Mã số tạm nhập, tái xuất đối với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

d) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép tạm nhập, tái xuất đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

2. Đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng thuê, mượn ký với khách hàng nước ngoài: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

d) Văn bản chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành về việc thương nhân tạm nhập, tái xuất hàng hóa đó: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

3. Đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành của đối tác nước ngoài hoặc hợp đồng cho thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

4. Đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

đ) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Điều 19. Thủ tục cấp giấy phép

1. Thương nhân gửi 1 (một) bộ hồ sơ xin cấp Giấy phép qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.

2. Trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho thương nhân qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đề nghị cấp Giấy phép.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu thực hiện việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu quy định tại Chương này.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị tái xuất hàng hóa qua cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, Bộ Công Thương chỉ xem xét cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất cho các doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan

1. Bộ Công Thương:

a) Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và xác nhận;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan để thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp theo quy định. Thông báo với các cơ quan liên quan việc doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất để phối hợp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan:

a) Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa;

b) Đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn; thống nhất với Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Bộ Công Thương để xây dựng và ban hành Quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển

khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thẩm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu;

e) Chủ trì, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi công bố các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu đủ điều kiện để tái xuất hàng hóa khi đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước;

g) Chủ trì, trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều 5 và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn; định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá việc doanh nghiệp chấp hành pháp luật và chính sách quản lý đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất; không cho phép doanh nghiệp có vi phạm tiếp tục tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu;

h) Tổ chức và chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ hoạt động tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu, không để xảy ra buôn lậu, thẩm lậu; đình chỉ hoạt động tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này nếu xảy ra tình trạng buôn lậu, thẩm lậu và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc này;

i) Thông báo cho Bộ Công Thương biết khi doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất;

k) Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu;

l) Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biên của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các doanh nghiệp để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc:

a) Tổ chức quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này;

b) Thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết khi số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.

4. Tổng cục Hải quan:

a) Định kỳ hàng tháng cung cấp cho Bộ Công Thương các thông tin sau để điều tiết hàng hóa và có biện pháp xử lý kịp thời:

- Lượng hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

- Lượng hàng hóa tạm nhập, tái xuất tồn đọng quá thời hạn quy định;

b) Thông báo cho Bộ Công Thương trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất một số loại hàng hóa được tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo các quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thực phẩm đông lạnh quy định tại Phụ lục III Thông tư này;

b) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Phụ lục IV Thông tư này;

c) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng được kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

2. Mã số tạm nhập, tái xuất đã cấp cho các doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT sẽ hết hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Doanh nghiệp đã có Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương khi xin cấp

Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư này được miễn kiểm tra điều kiện về kho, bãi nếu các điều kiện này không thay đổi so với điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất trước đây.

Điều 22. Hiệu lực thi hành[10]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Khoản 4 Điều 1 và Phụ lục V Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

b) Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để kịp thời giải quyết./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 01/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

---

[10] Điều 20 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 20. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017.

2. Các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 28 Chương 29				Các mặt hàng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất bảng 1 và bảng 2 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy hóa học.
Chương 39	3915			Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic
Chương 84	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. (Chỉ áp dụng đối với các loại có sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C12 (R12) (tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là CF_2Cl_2.) Lưu ý: Để biết thiết bị dùng loại dung môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục dung môi chất lạnh (Refrigerant).
	8473			Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.
Chương 85	8507			Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).
	8507	10		Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston (đã qua sử dụng)
	8507	20		Ắc quy axit - chì khác (đã qua sử dụng)

Ghi chú: Hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu thuộc các Chương 39, 84, 85 xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. Danh mục được sử dụng theo nguyên tắc sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

3. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó. Mã HS 4 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

4. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó. Mã HS 4 số và 6 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
	3922			Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	3926			Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14
Chương 40	4015			Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
				- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	4015	19	00	- - Loại khác
	4016			Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
	4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn
	4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn
	4016	99	99	- - - - Loại khác
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
	4202			Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp
Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
	4419	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	4420			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác
	4823			Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:
	4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)
	4823	69	00	- - Loại khác
	4823	90		- Loại khác:
	4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m²
	5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m²
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m²

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m²
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m²
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m²
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57				Toàn bộ chương 57
Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Chương 64				Toàn bộ chương 64
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6506			Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí
				- Loại khác:
	6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic
	6506	99		- - Bằng vật liệu khác:
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
	6703	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
	6914			Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
Chương 71	7117			Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:
	7117	19		- - Loại khác:
Chương 73	7321			Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống
	8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)
	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự
Chương 83	8301	30	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
	8301	70	00	- Chìa rời
	8302			Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản
				- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:
	8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
Chương 84	8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt
	8415	81		- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh
	8415	90		- Bộ phận
	8415	90	19	- - - Loại khác
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15
				- Bộ phận
	8418	99		- - Loại khác
	8419			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:
	8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19		- - Loại khác:
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
	8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:
	8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:
	8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
				- Bộ phận
	8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống
	8422	90		- Bộ phận:
	8422	90	10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình
				- Cân trọng lượng khác:
	8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
	8450	90		- Bộ phận:

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	8450	90	20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8451	30		- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):
	8451	30	10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
	8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình
	8471	60		- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:
	8471	70		- Bộ lưu trữ:
Chương 85	8508			Máy hút bụi
	8508	70		- Bộ phận:
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện
	8516			Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện
	8518	30		- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:
	8518	30	10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	8518	30	20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
				- - Bộ micro/loa kết hợp khác:
	8518	30	51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	- - - Loại khác
	8518	40		- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8518	90		- Bộ phận
	8519			Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
	8519	81		- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:
	8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
	8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
	8519	81	30	- - - Đầu đĩa compact
				- - - Máy sao âm:
	8519	81	49	- - - - Loại khác
				- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:
	8519	81	69	- - - - Loại khác
				- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:
	8519	81	79	- - - - Loại khác
				- - - Loại khác:
	8519	81	99	- - - - Loại khác
	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
	8522			Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	8527			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528
	8539			Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang
	8539	22		- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:
	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29		- - Loại khác:
	8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
	8539	31		- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:
	8539	39		- - Loại khác
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng
	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	9105			Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
	9401	51	00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây
	9401	61	00	- - Đã nhồi đệm:
	9401	69	00	- - Loại khác
	9401	71	00	- - Đã nhồi đệm
	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	81	00	- - Bằng tre hoặc song mây
	9403	89		- - Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
	9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang
	9405	10	90	- - - Loại khác
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôen
	9405	50	11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
	9405	50	19	- - - Loại khác
	9405	50	40	- - Đèn bão
	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng
	9615			Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

PHỤ LỤC III
DANH MỤC HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Nguyên tắc sử dụng Danh mục:

1. Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh; không bao gồm thực phẩm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 02				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ
Chương 03				Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác
Chương 05				Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	0504	00	00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 22	2203			Bia sản xuất từ malt
	2204			Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09
	2205			Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm
	2206			Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác
	2208			Cồn e-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác
Chương 24	2402			Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá

PHỤ LỤC V
DANH MỤC HÀNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. Danh mục được sử dụng theo nguyên tắc sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.

2. Đối với nhóm 8418: không áp dụng đối với các loại hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất chuyển khẩu ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này.

3. Đối với nhóm 8703: chỉ áp dụng đối với xe ô tô đã qua sử dụng trên 5 năm tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.

4. Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

5. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó. Mã HS 4 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

6. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó. Mã HS 4 số và 6 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 40	4012			Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su
Chương 84	8414			Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc
				- Quạt:
	8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
	8414	59		- - Loại khác:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt
	8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)
	8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15
	8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:
	8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo
	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống
				- Máy rửa bát đĩa:
	8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
				- Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:
	8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
	8450	19		- - Loại khác:
	8450	20	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt
	8471			Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
	8471	30		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:
	8471	41		- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:
	8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
	8471	49		- - Loại khác, ở dạng hệ thống:
	8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
	8471	50	10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
Chương 85	8508			Máy hút bụi
				- Có động cơ điện lắp liền:
	8508	11	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
	8508	19		- - Loại khác:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8517			Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:
	8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
	8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
	8517	18	00	- - Loại khác
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện
				- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:
	8518	21		- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:
	8518	22		- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8525	80		- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh
	8528			Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh
				- Màn hình khác:
	8528	51		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8528	51	20	- - - Loại khác, màu
	8528	51	30	- - - Loại khác, đơn sắc
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:
	8528	72		- - Loại khác, màu:
	8528	73	00	- - Loại khác, đơn sắc
Chương 87	8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
	8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc:
	8703	21	10	- - - Xe ô tô đua nhỏ
	8703	21	24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	21	29	- - - - - Loại khác
	8703	21	92	- - - - Xe ô tô có nội thất có thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	22		- - Loại dung tích xi lang trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:
	8703	22	19	- - - - Loại khác
	8703	22	92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	22	99	- - - - Loại khác
	8703	23		- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc
	8703	23	40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc
	8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Loại khác:
	8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc
	8703	23	93	- - - - dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc
	8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van) loại khác:
	8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000cc
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van, loại khác:
	8703	24	51	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	24	59	- - - - Loại khác
	8703	24	70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
				- - - Loại khác:
	8703	24	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	24	99	- - - - Loại khác
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
	8703	31	20	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	31	50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
	8703	31	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	31	99	- - - - Loại khác
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
	8703	32	52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	53	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại khác:
	8703	32	54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	59	- - - - - Loại khác
	8703	32	60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
				- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:
	8703	32	92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	93	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại khác:
	8703	32	94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	99	- - - - - Loại khác
				- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
	8703	33	53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	54	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:
	8703	33	55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	33	59	- - - - - Loại khác
	8703	33	70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
	8703	33	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	99	- - - - Loại khác
				- Loại khác:
	8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:
	8703	90	12	- - - Xe ô tô đua nhỏ
	8703	90	19	- - - - Loại khác
				- - Loại khác:
	8703	90	50	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station Wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD
	8703	90	70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
	8703	90	90	- - - Loại khác

PHỤ LỤC VI[1]
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TẠM NHẬP TÁI XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu (1): Áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....

- Địa chỉ website *(nếu có):*.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày.... tháng..... năm.....

2. Kho, bãi chuyên dùng để phục vụ việc kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh của doanh nghiệp:

STT	Tên kho/bãi	Địa chỉ kho, bãi	Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê)	Sức chứa (m^2/công-ten-nơ)	Ghi chú
1.	.....	.....	.....	.....	.....
2.	.....	.....	.....	.....	.....

[1] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2017

3. Nguồn điện để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh:

- Điện lưới (số lượng trạm biến áp, công suất từng trạm biến áp).

- Máy phát điện dự phòng (số lượng máy phát điện; nhãn hiệu, công suất và số serie của từng máy).

- Thiết bị cắm điện chuyên dùng (số lượng).

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

- Văn bản của cơ quan điện lực xác nhận về việc kho, bãi của doanh nghiệp có đủ nguồn điện lưới đủ để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo quy định: 1 bản chính.

- Tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị nêu tại mục 2 và 3 nêu trên.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu (2): Áp dụng đối với hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV hoặc hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt/hàng đã qua sử dụng

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....

- Địa chỉ website *(nếu có):*.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày.... tháng..... năm.....

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC VII[2]
MẪU GIẤY XÁC NHẬN VIỆC KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

GIẤY XÁC NHẬN
DOANH NGHIỆP NỘP TIỀN KÝ QUỸ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2014/TT-BCT CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Tên tổ chức tín dụng:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... cấp ngày.... tháng..... năm.....

- Số tài khoản:

Đã nộp số tiền..... vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào tài khoản phong tỏa tại..... theo quy định tại Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu một số loại hàng hóa.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ Công Thương theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Người đứng đầu tổ chức tín dụng
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

[2] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2017

PHỤ LỤC VIII
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THUỘC PHỤ LỤC III, IV, V)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
V/v báo cáo tình hình TNTX hàng hóa tháng...

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, doanh nghiệp xin báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa trong tháng.... như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số...) (nếu có)		Thực hiện tạm nhập			Thực hiện tái xuất			Số lượng chưa tái xuất hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nêu rõ tên cảng)	
		Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn)	Trị giá (USD)	CK tạm nhập	Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn)	Trị giá (USD)	CK tái xuất	Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

* Nếu hàng còn lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị doanh nghiệp nêu rõ:

- Số lượng:....., trong đó:

+ Số lượng hàng đã về Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập:.....

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt Nam:.....

- Lý do chưa tái xuất được:.....
- Thời gian đã lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu:.....
- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng:.....

Doanh nghiệp cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh...;
- Sở Công Thương tỉnh...:

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC IX
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Mẫu (1): Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.... do..... cấp ngày.... tháng..... năm.....
- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có):

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, doanh nghiệp xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Công ty nước ngoài bán hàng:.....

+ Theo hợp đồng nhập khẩu số... ngày... tháng... năm.....

+ Cửa khẩu nhập hàng:.....

- Công ty nước ngoài mua hàng:.....

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số... ngày... tháng... năm.....

+ Cửa khẩu xuất hàng:.....

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép tạm nhập, tái xuất đã được Bộ Công Thương cấp trước đó, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Mẫu (2): Áp dụng đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo hình thức khác

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.... do..... cấp ngày.... tháng.... năm...

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin tạm nhập, tái xuất:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Mục đích tạm nhập, tái xuất:
- Công ty nước ngoài cho thuê/mượn:.....
- Theo hợp đồng số... ngày... tháng... năm.....
- Cửa khẩu nhập hàng:.....
- Cửa khẩu xuất hàng:.....

Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Hợp đồng thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Văn bản chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành đối với việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Mẫu (3): Áp dụng đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do.... cấp ngày.... tháng.... năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin tạm xuất, tái nhập:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/Hợp đồng cho thuê, mượn số..... ngày..... tháng... năm....
- Cửa khẩu xuất hàng:.....
- Cửa khẩu nhập hàng:.....

Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm xuất tái nhập hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/Hợp đồng cho thuê, mượn: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Mẫu (4): Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:... do..... cấp ngày.... tháng.. năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa:

TT	Mặt hàng	Mã HS	Số lượng	Trị giá

- Công ty nước ngoài bán hàng:.....
+ Theo hợp đồng nhập khẩu số... ngày... tháng... năm.....
+ Cửa khẩu nhập hàng:.....
- Công ty nước ngoài mua hàng:.....
+ Theo hợp đồng xuất khẩu số... ngày... tháng... năm.....
+ Cửa khẩu xuất hàng:.....

Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được Bộ Công Thương cấp trước đó, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

PHỤ LỤC X
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
V/v báo cáo tình hình tạm nhập, tái xuất/chuyển khẩu hàng hóa

....., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương, thương nhân xin báo cáo tình hình thực hiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất/kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số...)		Thực hiện tạm nhập			Thực hiện tái xuất			Số lượng còn chưa tái xuất hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nếu có)	
		Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	CK tạm nhập	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)	CK tái xuất	Lượng (chiếc/ tấn)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng